

Số: /TB-UBND

Xã Tuệ Tỉnh, ngày tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi thành phố thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Thực hiện Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi thành phố thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

UBND xã Tuệ Tỉnh thông báo công khai danh mục thủ tục hành chính theo Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của UBND thành phố Hải Phòng tại Trung tâm phục vụ hành chính công và đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử xã tại địa chỉ: <https://tuetinh.haiphong.gov.vn> (Có danh mục thủ tục hành chính kèm theo)

UBND xã Tuệ Tỉnh thông báo đề các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để b/c);
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND Xã;
- Phòng Văn hóa – Xã hội;
- VP HĐND-UBND;
- TT PVHCC; TT Văn hóa TT&TT;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, TT PV HCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Thanh Tùng

Phụ lục 1

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Thông báo số : /TB-UBND ngày 8/2025 của UBND xã Tuệ Tĩnh)

STT	Mã Thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
I. LĨNH VỰC VĂN HOÁ		
1.1. DI SẢN VĂN HOÁ		
1	1.003793	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập
2	2.001591	Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp
3	2.001631	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
4	1.003838	Cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương
5	1.013801	Cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)
6	2.001613	Xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập
7	1.003738	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
8	1.003646	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp TP, ban hoặc trung tâm quản lý di tích

9	1.003835	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
10	1.001106	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp TP, ban hoặc trung tâm quản lý di tích
11	1.001123	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật
12	1.001822	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật
13	1.002003	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật
14	1.003901	Cấp Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích
15	2.001641	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích
16	1.013456	Cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp
1.2. LĨNH VỰC ĐIỆN ẢNH		
17	1.011454	Cấp giấy phép phân loại phim
1.3. LĨNH VỰC MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH VÀ TRIỂN LÃM		
18	1.001755	Cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng

19	1.001738	cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc
20	1.001833	tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật.
21	1.001778	cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ
22	1.001229	cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại
23	1.001211	cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại
24	1.001191	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại
25	1.001182	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại
26	1.001147	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại
27	1.001704	Cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam
28	1.001671	Cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm
29	1.001809	Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật
30	<u>2.001496</u>	Phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu

1.4. NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN

31	1.009398	Tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)
32	1.009399	Tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu
33	1.009397	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)
34	1.009403	Ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu

1.5. LĨNH VỰC VĂN HOÁ CƠ SỞ

35	1.003676	Đăng ký tổ chức lễ hội
36	1.003654	Thông báo tổ chức lễ hội
37	1.004639	Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam
38	1.004666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam
39	1.004662	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam

40	1.001029	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke
41	1.001008	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường
42	1.000963	Cấp giấy phép điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke
43	1.000922	Cấp giấy phép điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường
44	1.004650	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng- rôn
45	1.004645	Thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo

1.6. HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HOÁ QUỐC TẾ CHUYÊN NGÀNH VĂN HOÁ

46	1.003784	Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp TP
47	1.003743	Kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp TP
48	1.003560	Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu

1.7. THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

49	1.001032	Xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể
----	----------	---

50	1.000971	Xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể
51	1.001376	Xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”
52	1.001108	Xét tặng danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú
53	1.000871	Xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật
54	1.000564	Xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học nghệ thuật
1.8. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH		
55	1.012080	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình
56	1.012081	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình
57	1.012082	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình
1.9. LĨNH VỰC HỢP TÁC QUỐC TẾ		
58	1.006412	Cấp giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam
59	1.001082	Cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam.

60	1.001091	Gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam
II. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO		
61	1.001782	Đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của TP, thành phố trực thuộc Trung ương
62	1.002022	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức
63	1.002013	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao TP, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức
64	1.002445	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
65	1.002396	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao
66	1.003441	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận
67	1.000983	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng
68	1.000953	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga
69	1.000936	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf.
70	1.000920	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông

71	1.001195	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo
72	1.000904	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate
73	1.000883	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, lặn
74	1.000863	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker
75	1.000847	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn
76	1.000830	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay
77	1.000814	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn khiêu vũ thể thao
78	1.000644	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn thể dục thẩm mỹ
79	1.000842	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo
80	1.005163	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness
81	2.002188	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng
82	1.000594	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo giải trí

83	1.000560	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh
84	1.000544	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn võ cổ truyền và vovina
85	1.001213	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển
86	1.000518	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá
87	1.000501	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt
88	1.000485	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin
89	1.005357	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí.
90	1.001801	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao
91	1.001500	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném
92	1.005162	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu.
93	1.001517	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao
94	1.001527	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ

95	1.001056	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao
III. LĨNH VỰC DU LỊCH		
1.1. LĨNH VỰC DU LỊCH - LỮ HÀNH		
96	1.004528	Công nhận điểm du lịch
97	1.003490	Công nhận Khu du lịch cấp TP
98	2.001628	Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
99	<u>2.001616</u>	Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
100	<u>2.001622</u>	Cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
101	2.001611	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành
102	<u>2.001589</u>	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể
103	1.003742	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản
104	1.001837	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài

105	1.004605	Cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế
106	1.003717	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài
107	1.003240	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện
108	1.003275	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy
109	1.003002	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài
110	1.001440	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm
111	1.004628	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế
112	1.004623	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa
113	1.001432	Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa
114	1.004614	Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch
IV. DỊCH VỤ DU LỊCH KHÁC		
115	1.004551	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch

116 .	1.004503	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch
117 .	1.001455	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch
118 .	1.004580	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch
119 .	1.004572	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch
120 .	1.004594	Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch
V.LĨNH VỰC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ		
121 .	<u>2.002772</u>	Cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội
122 .	2.002773	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội
123 .	<u>2.002774</u>	Cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội
124 .	2.001765	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh
125 .	1.003384	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh
126 .	2.001098	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

127	1.005452	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
128	2.001091	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
129	<u>2.001087</u>	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
130	1.002001	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng
131	1.001976	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng
132	2.002738	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng
133	1.001988	Cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng
134	1.004508	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng
135	<u>2.002739</u>	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng
136	<u>2.002740</u>	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng
VI. LĨNH VỰC BÁO CHÍ		
137	2.001173	Cho phép hợp báo (nước ngoài)

138	1.013781	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương
139	1.013782	Cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương
140	1.013783	Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương
141	1.013784	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương
142	1.013785	Cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương
143	1.013786	Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương
144	1.013787	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương
145	1.013788	Cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương
146	1.013789	Chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương
147	1.013790	Tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu
148	1.009374	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)
149	1.009386	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)

150	2.001171	Cho phép hợp báo (trong nước)
VII. LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH		
151	1.013698	Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
152	1.013699	Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
153	1.013700	Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
154	1.013701	Điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
155	1.003868	Cấp Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh
156	1.003114	Cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm
157	1.008201	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm
158	1.003483	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm
159	<u>2.001594</u>	Cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm
160	<u>2.001584</u>	Cấp lại Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm

161	1.003729	Cấp đổi Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm
162	<u>2.001564</u>	Cấp Giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài
163	1.004153	Cấp Giấy phép hoạt động in
164	<u>2.001744</u>	Cấp lại Giấy phép hoạt động in
165	<u>2.001740</u>	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in
166	<u>2.001737</u>	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in
167	1.003725	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh
VIII. LĨNH VỰC THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI		
168	1.003888	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)
B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		
1.1. LĨNH VỰC VĂN HOÁ		
1.	1.013791	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã

2.	1.003622	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã
1.2. LĨNH VỰC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ		
3.	1.013792	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
4.	1.013793	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
5.	1.013794	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
6.	1.013795	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
1.2. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH		
7.	1.012084	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
8.	1.012085	Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc
1.3. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO		
9.	<u>2.000794</u>	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở